

TAND HUYỆN TIÊN LŨ
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 04/ 7/2019

"V/v ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LŨ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hoà

2. Ông Trần Văn Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 07 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1973. *Có mặt*

*Bị đơn: Anh Phạm Văn D, sinh năm 1971. *Có mặt*

Đều có địa chỉ: Đường Nội thị II, thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Cháu Phạm Thị Mai P, sinh năm 2003. *Có mặt*

Người đại diện hợp pháp cho cháu P: Chị Phạm Thị H

-Anh Phạm Đức G, sinh năm 1974. *Có mặt*

Địa chỉ: Tiểu khu I, thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên

-Bà Phạm Thị L, sinh năm 1934. *Có mặt*

Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Phạm Văn D trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V ngày 19/3/1999. Anh chị được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 01-02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D ham chơi cờ bạc, rượu chè, không tu chí và lo toan cho gia đình. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên can nhưng anh D không thay đổi mà còn chửi bới, đánh đập chị. Đã có lần chị làm đơn xin ly hôn với anh D tại TAND huyện T, sau đó lại rút đơn về. Từ đó đến nay anh D vẫn thường xuyên đánh đập và đuổi chị ra khỏi nhà. Vì thương con nên chị cố gắng chịu đựng chung sống với anh D nhưng không có hạnh phúc. Tháng 02/2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, anh D nhiều lần chửi bới, cầm dao đe dọa đánh chị và chị đã phải làm đơn trình báo Công an huyện T và UBND thị trấn V nhờ can thiệp, giải quyết. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh D và đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh D có 01 con chung là cháu Phạm Thị Mai P, sinh ngày 14/7/2003. Ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu P đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất 79,4m² tại thửa số 129, tờ bản đồ số 17, khu H, thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên, trên đất có một ngôi nhà mái bằng, gác xép lửng xây hết đất. Trước khi kết hôn với chị, anh D đã ly hôn với người vợ cũ là chị Nguyễn Thị G. Theo trích lục bản án dân sự ngày 12/12/1998 của Toà án nhân dân huyện T thì anh D được phân chia 41,73m² đất trị giá 11.830.000 đồng, 03 gian công trình phụ trị giá 2.500.000 đồng và các tài sản là đồ dùng sinh hoạt, tổng trị giá là 15.599.000 đồng; anh D phải trả các khoản nợ tổng cộng là 20.456.000 đồng. Sau khi kết hôn, chị về chung sống với anh D trên diện tích đất và công trình phụ mà anh D được chia theo bản án nhưng chị phải bỏ tiền riêng của chị ra để trả toàn bộ các

khoản nợ của anh D nêu trên và các khoản nợ khác của anh D. Từ năm 1999 đến năm 2009, chị đã bỏ nhiều công sức tôn tạo, vượt cạp ra nương của tập thể, phá dỡ 3 gian công trình phụ để xây nhà ống khép kín. Năm 2009, nhà nước thu hồi đất để làm đường đã bồi thường giá trị nhà, đất và giao cho vợ chồng 79,4 m² đất tái định cư tại đường Nội thị 2, thị trấn V, huyện T. Cùng năm đó, anh chị tiến hành xây dựng ngôi nhà mái bằng, gác xếp hết đất. Năm 2014, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 716139 mang tên chị và anh D. Nay chị có quan điểm mặc dù đất có nguồn gốc ban đầu do anh D được chia theo bản án ly hôn với chị G, nhưng diện tích chỉ bằng ½ diện tích đất hiện nay; sau khi kết hôn với anh D, chị đã bỏ tiền riêng ra trả toàn bộ số nợ của anh D theo bản án. Trong quá trình sử dụng đất từ năm 1999 đến khi nhà nước thu hồi, chị đã bỏ nhiều công sức tôn tạo, vượt cạp, xây dựng công trình trên đất thì mới được bồi thường và giao đất tái định cư tại vị trí bây giờ. Bên cạnh đó chị còn nuôi dưỡng cháu Phạm Thị N (con riêng của anh D) trong khoảng thời gian dài, giấy CNQSD đất mang tên chị và anh D nên đây là tài sản chung của vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài ra, vợ chồng còn mua sắm được các tài sản là đồ dùng sinh hoạt và 01 chiếc xe máy hiệu Airblade. Chị có quan điểm đề nghị Toà án chia cho chị được hưởng phần giá trị tài sản nhiều hơn anh D và cho chị được sử dụng nhà, đất để ổn định chỗ ở, tiếp tục nuôi dưỡng con chung chưa thành niên sau khi ly hôn. Chị sẽ thanh toán trả anh D giá trị tài sản bằng tiền theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá, đồng thời tự nguyện trả thêm cho anh D 200.000.000 đồng để anh D tạo lập nơi ở mới với điều kiện nếu anh D được nhận nhà đất thì anh D cũng phải trả cho chị thêm số tiền 200.00.000 đồng. Đối với những đồ dùng sinh hoạt trong gia đình chị đề nghị giao cho chị sử dụng, còn chiếc xe máy Airblade hiện do anh D đang sử dụng thì đề nghị Toà án tiếp tục giao cho anh D, chị sẽ bàn giao giấy đăng ký xe cho anh D. Nếu anh D không nhận chiếc xe máy thì chị nhận sử dụng và trả anh D bằng tiền.

Về công nợ, đến thời điểm ly hôn, chị xác định vợ chồng không nợ ai và không cho ai nợ.

Bị đơn anh Phạm Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với chị H về thời điểm kết hôn. Anh xác định, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014 do chị H thay đổi lối sống, không chung thủy, không quan tâm đến gia đình. Chị H tự quản lý hết kinh tế gia đình nhưng lại chửi bới, xúc phạm anh và gia đình nhà chồng. Từ đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra to tiếng cãi vã, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Đến năm 2016 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng và sống ly thân nhưng vẫn ở chung nhà, không ai quan tâm đến ai. Nay chị H đề nghị Toà án giải quyết ly hôn, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con chung. Nếu chị H kiên quyết ly hôn anh cũng nhất trí thuận tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Thị Mai P, sinh ngày 14/7/2003. Ly hôn anh đồng ý để chị H được tiếp tục nuôi dưỡng cháu P cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Nếu chị H không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung thì anh cũng nhất trí.

Về tài sản chung: Anh D xác định vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất ở 79,4m² tại thửa đất 129, TĐĐ số 17 đường Nội thị II, thị trấn V, trên đất có xây 01 nhà mái bằng, công trình phụ khép kín hết đất, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận mang tên anh và chị H năm 2014. Nguồn gốc diện tích đất này ban đầu là của anh được phân chia theo bản án ly hôn với vợ cũ. Năm 2009 nhà nước thu hồi đất làm đường, vườn hoa đã bồi thường và cấp đất tái định cư tại đường Nội thị II. Vợ chồng còn có một số đồ dùng sinh hoạt và chiếc xe máy Airblade mua lại của người khác. Ly hôn anh đề nghị Toà án giao cho anh được sử dụng nhà, đất, đồ dùng sinh hoạt, xe máy. Anh sẽ có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho chị H. Anh đề nghị Toà án chia cho anh được phần nhiều hơn vì trước đây là đất của anh, chị H chỉ có công sức đóng góp, tôn tạo chứ không phải đất của vợ chồng tự mua. Anh D thừa nhận sau khi kết hôn, chị H đã thanh toán trả toàn bộ công nợ cũ của anh theo bản án ly hôn giữa anh với chị G.

Về công nợ vợ chồng, tại lời khai ngày 19/3/2019, anh D xác định vợ chồng không nợ ai và không yêu cầu Toà án giải quyết. Tại lời khai, biên bản phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hoà giải ngày 31/5/2019, anh xác định vợ chồng còn nợ bà Phạm Thị L số tiền 90.000.000 đồng, anh vay cuối năm 2009 để xây nhà, khi vay anh không nói với chị H,

không lập văn bản giấy tờ và không thoả thuận về lãi; vay của anh Phạm Văn G, em trai anh số tiền 190.000.000 đồng vào giữa năm 2009 để làm nhà. Khi vay hai bên không lập giấy tờ, không thoả thuận về lãi, không nói với chị H và vợ anh G. Đến nay anh chưa trả được hai khoản nợ này và đề nghị Toà án xác định đây là nợ chung của vợ chồng, buộc chị H phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Phạm Thị Mai P trình bày: Cháu chứng kiến bố mẹ mâu thuẫn từ nhiều năm nay, bố thường xuyên uống rượu say, đánh đuổi mẹ ra khỏi nhà. Khoảng đầu năm 2018 bố đánh đuổi mẹ nên mẹ phải nhờ chính quyền can thiệp mới vào được nhà. Nếu bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày tại lời khai ngày 04/3/2019: Bà được biết anh D, chị H xảy ra mâu thuẫn một vài năm gần đây, nguyên nhân do chị H không lo toan, thu vén cho gia đình và có thái độ coi thường anh D và gia đình bà. Vợ chồng thường xuyên xảy ra to tiếng, cãi vã, gia đình hai bên đã khuyên giải nhưng không có kết quả. Nay chị H xin ly hôn anh D là quyền của anh chị, bà không có ý kiến gì. Bà xác định không có liên quan gì đến nhà đất, tài sản của anh D, chị H. Giữa bà và anh D, chị H không vay nợ gì. Tại lời khai ngày 03/05/2019 bà L khai cho anh D vay tiền riêng ba lần, tổng cộng 60.000.000 đồng, anh D có nói vay để làm nhà, thời gian làm nhà bà không nhớ. Khi vay chỉ có mặt bà và anh D, chị H không biết và không hỏi vay bà. Giữa bà và anh D không lập giấy tờ, không thoả thuận lãi. Đến nay bà xác định anh D vẫn còn nợ bà số tiền này, nếu anh D chị H vẫn chung sống hạnh phúc thì bà cũng cho. Nhưng vì chị H muốn ly hôn nên bà đề nghị xác định đây là nợ chung của anh chị và buộc anh chị cùng phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Đức G trình bày, anh được biết anh D chị H xảy ra mâu thuẫn từ lâu vì vợ chồng không tin tưởng nhau. Nhiều lần anh chị xảy ra xô xát gia đình phải hoà giải, tham gia. Anh có cho anh D vay tiền riêng nhiều lần, mỗi lần một ít từ những năm 1998-1999 đến nay, anh không nhớ cụ thể số tiền, nếu tính từ lúc tiền có giá trị đến bây giờ thì còn nhiều hơn số anh D khai với Toà án nhưng anh chỉ tính tròn là 190.000.000 đồng. Khi anh D vay tiền không nói mục đích vay, anh chỉ nhớ có lần anh D vay

13.000.000 đồng vào năm 2004 và nói để trả tiền mua lợn. Việc vay mượn chỉ có anh và anh D biết, không có văn bản vay và không có lãi. Nay anh xác định anh D vẫn nợ anh số tiền này. Nếu vợ chồng chung sống với nhau thì anh cũng cho nhưng vì chị H xin ly hôn nên anh đề nghị Toà án xác định đây là nợ chung của vợ chồng và phải trả anh.

Theo cung cấp của UBND thị trấn V, huyện T: Anh D và chị H phát sinh mâu thuẫn từ nhiều năm nay, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau về lối sống. Anh D ham chơi, không tu chí làm ăn thường chửi bới đánh đập vợ con. Đầu năm 2018 anh D đánh đuổi chị H nên chị H phải làm đơn nhờ chính quyền địa phương và công an huyện can thiệp, giải quyết. Anh chị có diện tích đất ở là 79,4 m² tại thửa số 129, tờ bản đồ số 17 đường Nội thị II khu Hoà Bình, thị trấn V, trên đất có nhà và công trình phụ khép kín. Năm 2014 UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh D và chị H. Hiện tại, diện tích đất này không có tranh chấp.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì diện tích đất 79,4m² x 9.000.000 đồng/m²= 714.600.000 đồng; tổng giá trị nhà ở và công trình xây dựng trên đất là 207.300.000 đồng; tổng giá trị đồ dùng sinh hoạt 27.050.000 đồng, chiếc xe máy Airblade trị giá 17.600.000 đồng.

Tại phiên toà:

Chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh D, có nguyện vọng được nuôi cháu P và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con; đề nghị Toà án xác định tài sản chung vợ chồng gồm nhà, đất và các tài sản đồ dùng sinh hoạt, xác định chị có công sức nhiều hơn anh D trong việc tạo lập khối tài sản chung, đề nghị Toà án giao cho chị sử dụng nhà đất và các tài sản là đồ dùng sinh hoạt để lấy chỗ ở cho chị và cháu P, chị sẽ trả anh D giá trị tài sản bằng tiền, không đồng ý hỗ trợ anh D số tiền 200.000.000 đồng như đã khai tại Toà án.

Anh D nhất trí thuận tình ly hôn và giao con cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng; xác định tài sản chung vợ chồng gồm quyền sử dụng đất và nhà, công trình xây dựng, đồ dùng sinh hoạt có giá trị như tại biên bản định giá tài sản; đề nghị Toà án chia đôi mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản, anh có nguyện vọng sử dụng nhà đất và đồ dùng sinh hoạt và có trách nhiệm thanh toán trả chị H giá trị tài sản

bằng tiền. Anh xin rút lại lời khai về khoản nợ của anh Phạm Đức G và bà Phạm Thị L, không yêu cầu toà án xem xét, giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh G, bà L xác định không có khoản nợ với anh D, không đề nghị Toà án giải quyết. Cháu P xác định bố thường xuyên đánh đuổi mẹ và có hành vi bạo lực gia đình, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi, đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng; bị đơn chưa chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn của chị H và anh D;

- Về con chung: Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, giao cháu P cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh D đóng góp phí tổn nuôi con chung.

- Về tài sản, công sức, nợ nần: Đề nghị HĐXX xác định tài sản chung của anh D, chị H gồm quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, đồ dùng sinh hoạt, xe máy theo biên bản định giá tài sản, xác định anh chị có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung nên mỗi người sẽ được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản; giao cho chị H được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng và có trách nhiệm thanh toán trả anh D $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng tiền.

-Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí ly hôn và chia tài sản chung theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị H khởi kiện xin ly hôn anh Phạm Văn D có nơi cư trú tại đường Nội thị II, thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên nên vụ án

thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh D có thời gian tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên ngày 19/3/1999 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, xô xát, gia đình hai bên hoà giải nhưng không có kết quả. Cuối năm 2018, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, anh D đuổi đánh chị H nên chị H phải làm đơn trình báo chính quyền địa phương và công an huyện T can thiệp, giải quyết. Vợ chồng sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Nay chị H xác định không còn tình cảm vợ chồng, không thể tiếp tục chung sống với anh D. Còn anh D ban đầu xác định vẫn còn tình cảm với chị H và xin đoàn tụ nhưng tại phiên toà anh có quan điểm nếu chị H kiên quyết ly hôn thì anh cũng nhất trí và thuận tình ly hôn với chị H. Xét mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai đều thuận tình ly hôn nên HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị.

[3]. Về con chung: Anh chị có một con chung là cháu Phạm Thị Mai P, sinh ngày 14/7/2003. Ly hôn, anh chị đã thống nhất thoả thuận chị H được tiếp tục nuôi dưỡng cháu P cho đến khi 18 tuổi, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét sự thoả thuận là tự nguyện, không trái pháp luật nên được công nhận.

[4]. Về tài sản chung, công nợ:

Anh D, chị H đều thừa nhận vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất ở là 79,4 m² tại thửa số 129, tờ bản đồ số 17 đường Nội thị II khu H, thị trấn V, trên đất có nhà và công trình phụ khép kín và một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt. Năm 2014 UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng. Ly hôn, các đương sự đều có nguyện vọng được ở trên nhà đất và trả cho bên còn lại bằng tiền. HĐXX xét thấy về công sức tạo lập, hình thành diện tích đất 79,4 m², mặc dù có nguồn gốc ban đầu là do anh D được phân chia 40,73m² đất và 03 gian công trình phụ trên đất có tổng giá trị 14.330.000 đồng theo bản án ly hôn năm 1998 của TAND huyện T. Tuy nhiên, anh D lại phải chịu trách nhiệm trả tổng số nợ là 20.456.000 đồng. Sau khi chị H về chung

sống với anh D đã thanh toán trả toàn bộ số nợ trên và được anh D công nhận tại biên bản lấy lời khai ngày 31/5/2019. Quá trình chung sống từ năm 1999 đến khi nhà nước thu hồi đất, cả hai đều có nhiều công sức tôn tạo, vượt cấp thêm, xây dựng công trình và được bồi thường, giao đất tái định cư tại vị trí hiện nay. Như vậy, phải xác định cả anh D chị H đều có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung nên khi ly hôn mỗi người sẽ được hưởng $\frac{1}{2}$ khối tài sản. Theo kết quả định giá tài sản ngày 07/03/2019 thì tổng giá trị quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng trên đất và tài sản khác của anh chị là 966.550.000 đồng, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và bằng 483.275.000 đồng. Đối với nguyện vọng được ở trên nhà đất của các đương sự thì thấy, thửa đất có chiều mặt đường Nội thị 2 dài 05 mét, nếu phân chia sẽ không đủ điều kiện tách thửa và cấp giấy CNQSD đất theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 21/11/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên nên chỉ có thể giao cho một trong các bên sử dụng và có trách nhiệm thanh toán trả bên còn lại giá trị tài sản bằng tiền. Sau khi ly hôn, chị H là phụ nữ, lại trực tiếp nuôi con chưa thành niên, việc tạo lập chỗ ở mới sẽ khó khăn hơn anh D nên việc phân chia cho chị H được tiếp tục sử dụng đất và nhà, công trình phụ và các tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm bàn ghế uống nước, bàn ghế ăn, kệ ti vi, ti vi, tủ cấp đông, xe máy là cần thiết, phù hợp với nguyên tắc phân chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Chị H phải có trách nhiệm thanh toán trả anh D giá trị phần tài sản bằng tiền mà anh D được hưởng là 483.275.000 đồng.

Đối với khoản nợ anh D khai vay của anh Phạm Đức G, số tiền 190.000.000 đồng và vay của bà Phạm Thị L số tiền 90.000.000 đồng, tại phiên toà, anh D, anh G, bà L xác định không có số nợ này và không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị H đã tự nguyện nộp toàn bộ và không yêu cầu anh D hoàn trả, không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6]. Về án phí:

-Án phí ly hôn: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

-Về án phí chia tài sản chung: Các đương sự phải chịu án phí trên phần tài sản được chia theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51,55,57,58,59,63 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn D.

2. Về con chung: Công nhận sự thoả thuận của chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn D: Giao cháu Phạm Thị Mai P, sinh ngày 14/7/2003 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn cho đến khi cháu thành niên, đủ 18 tuổi và tự lập. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị H. Anh D được quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác định tài sản chung của chị H, anh D gồm:

Diện tích đất 79,4m² tại thửa đất số 129, TĐĐ số 17, đường Nội thị II, thị trấn V trị giá 714.600.000 đồng; nhà ở và công trình xây dựng trên đất trị giá 207.300.000 đồng; đồ dùng sinh hoạt gồm 01 bộ bàn ghế uống nước, 01 bộ bàn ghế ăn, 01 kệ ti vi, 01 ti vi, 01 tủ cấp đông trị giá 27.050.000 đồng, 01 chiếc xe máy Airblade trị giá 17.600.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: là 966.550.000 đồng, mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản và bằng 483.275.000 đồng.

3.2. Giao cho chị Phạm Thị H được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng, bao gồm:

-Diện tích đất 79,4m² tại thửa đất số 129, TĐĐ số 17, đường Nội thị II, thị trấn V theo Giấy CNQSD đất số BT 716139 ngày 11/4/2014 do UBND huyện T

cấp cho chị H và anh D, trị giá 714.600.000 đồng; trên đất có nhà ở, lán xây tường 10, mái tôn trước cửa trị giá 207.300.000 đồng;

-Đồ dùng sinh hoạt gồm 01 bộ bàn ghế uống nước, 01 bộ bàn ghế ăn, 01 kệ ti vi, 01 ti vi, 01 tủ cấp đông tổng trị giá 27.050.000 đồng.

-01 xe máy hiệu Airblade BKS 89H1-028.035, đăng ký xe mang tên Ngô Xuân K, địa chỉ: T, T, Hưng Yên.

Tổng giá trị tài sản chị H được giao là **966.550.000** đồng.

3.3.Chị Phạm Thị H có trách nhiệm thanh toán trả anh Phạm Văn D số tiền chênh lệch về tài sản là **483.275.000** đồng (*Bốn trăm tám mươi ba triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*).

Chị Phạm Thị H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng và sở hữu tài sản theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu và cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, nếu chị Phạm Thị H không thi hành đối với các khoản tiền thanh toán trả anh Phạm Văn D sẽ phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

4.Về án phí:

-Án phí ly hôn: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm

-Án phí chia tài sản chung: Chị H, anh D mỗi người phải nộp số tiền án phí chia tài sản chung là 23.331.000 đồng. Chị H đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 004316 ngày 06/12/2018 của Chi cục THADS huyện T. Chị H phải nộp tiếp số tiền án phí chia tài sản là 13.331.000 đồng.

5.Về quyền kháng cáo

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Phòng KTNV&THA;
- UBND thị trấn V;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hương